

TIÊU CHUẨN QUỐC GIA

TCVN 9213 : 2012

BỆNH VIỆN QUẬN HUYỆN - TIÊU CHUẨN THIẾT KẾ

District Hospital - Design standard

Lời nói đầu

TCVN 9213 : 2012 do Viện Kiến trúc, Quy hoạch Đô thị và Nông thôn biên soạn, Bộ Xây dựng đề nghị, Tổng cục Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng thẩm định, Bộ Khoa học và Công nghệ công bố.

BỆNH VIỆN QUẬN HUYỆN - TIÊU CHUẨN THIẾT KẾ

District Hospital - Design standard

1. Phạm vi áp dụng

Tiêu chuẩn này áp dụng để thiết kế mới, thiết kế cải tạo các Bệnh viện quận huyện trên toàn quốc.

2. Tài liệu viện dẫn

Các tài liệu viện dẫn sau rất cần thiết cho việc áp dụng tiêu chuẩn này. Đối với các tài liệu viện dẫn ghi năm công bố thì áp dụng phiên bản được nêu. Đối với các tài liệu viện dẫn không ghi năm công bố thì áp dụng phiên bản mới nhất, bao gồm các sửa đổi, bổ sung (nếu có).

TCVN 4470 : 2012¹⁾, *Bệnh viện đa khoa - Tiêu chuẩn thiết kế*;

3. Thuật ngữ và định nghĩa

Trong tiêu chuẩn này sử dụng các thuật ngữ, định nghĩa nêu trong TCVN 4470 : 2012 và các thuật ngữ, định nghĩa sau:

Bệnh viện quận huyện

Là cơ sở khám bệnh, chữa bệnh và chăm sóc sức khỏe cho người bệnh, bao gồm một số chuyên khoa, chuyên ngành đáp ứng nhu cầu khám bệnh, chữa bệnh cho nhân dân trên địa bàn quận huyện.

4. Quy định chung

Khi thiết kế Bệnh viện quận huyện phải tuân thủ các quy định chung được nêu trong điều 4 của TCVN 4470: 2012 và các quy định nêu trong tiêu chuẩn này.

5. Yêu cầu về khu đất xây dựng và quy hoạch tổng mặt bằng

5.1. Yêu cầu về khu đất xây dựng

5.1.1. Vị trí khu đất xây dựng phải phù hợp với quy hoạch được duyệt, có giao thông thuận lợi và có tính đến nhu cầu phát triển trong tương lai.

5.1.2. Vệ sinh thông thoáng, yên tĩnh, tránh các khu đất có môi trường bị ô nhiễm.

5.1.3. Quy mô của Bệnh viện quận huyện và chỉ tiêu diện tích sàn xây dựng bình quân cho một giường bệnh được quy định trong Bảng 1.

Bảng 1 - Quy mô tối thiểu và chỉ tiêu diện tích đất xây dựng bệnh viện Quận huyện

Quy mô	Số giường bệnh giường	Diện tích sàn xây dựng bình quân m ² /giường bệnh	Diện tích đất ha
Lớn	từ 150 đến 250	từ 70 đến 90	từ 1,2 đến 1,5
Nhỏ	từ 50 đến 150	từ 100 đến 120	1,0

CHÚ THÍCH:

1) Diện tích khu đất xây dựng quy định ở trên, không tính cho các công trình nhà ở và phúc lợi công cộng phục vụ cho đời sống cán bộ công nhân viên. Các công trình này được xây dựng ngoài khu đất xây dựng bệnh viện.

2) Trường hợp diện tích đất xây dựng các bệnh viện trong đô thị không đảm bảo được quy định nêu trên, khuyến khích thiết kế bệnh viện hợp khối, cao tầng nhưng phải tuân thủ và đảm bảo đầy đủ chuyên hoạt động của bệnh viện.

5.2. Yêu cầu về quy hoạch tổng mặt bằng

¹⁾ TCVN sắp ban hành

5.2.1. Tuân thủ các quy định chung về yêu cầu quy hoạch tổng mặt bằng được nêu trong 5.2 TCVN 4470 : 2012.

5.2.2. Khoảng cách ly vệ sinh, an toàn nhỏ nhất giữa nhà và công trình bố trí riêng biệt đối với nhà bệnh nhân, được quy định trong Bảng 2 TCVN 4470 : 2012.

6. Nội dung công trình và giải pháp thiết kế

6.1. Yêu cầu chung

6.1.1. Nội dung công trình

- Khoa Khám bệnh đa khoa và điều trị ngoại trú;
- Khu Điều trị nội trú;
- Khu Kỹ thuật nghiệp vụ;
- Khu Hành chính quản trị;
- Khu Hậu cần kỹ thuật và Dịch vụ tổng hợp.

6.1.2. Yêu cầu về kích thước thông thủy

Tuân thủ các yêu cầu về kích thước thông thủy được nêu trong 6.1.2 TCVN 4470 : 2012.

6.2. Khoa Khám bệnh đa khoa và điều trị ngoại trú

6.2.1. Tuân thủ các quy định chung của Khoa Khám bệnh đa khoa và điều trị ngoại trú được nêu trong 6.2 TCVN 4470 : 2012 và các quy định trong tiêu chuẩn này.

6.2.2. Cơ cấu, số lượng chỗ khám bệnh tối thiểu được quy định trong Bảng 3.

Bảng 3 - Số lượng chỗ khám bệnh theo quy mô giường bệnh

Chuyên khoa	Số chỗ khám bệnh chỗ		Tỷ lệ %	Ghi chú
	Quy mô lớn từ 150 giường đến 250 giường	Quy mô nhỏ từ 50 giường đến 150 giường		
1. Nội	từ 4 đến 5	từ 1 đến 3	20	
2. Ngoại	từ 3 đến 4	từ 1 đến 2	15	02 chỗ khám bố trí 01 phòng thủ thuật chữa bệnh
3. Sản	2	1	10	
4. Phụ	1	1	6	
5. Nhi	từ 2 đến 3	1	15	Kết hợp khám và chữa
6. Răng Hàm Mặt	từ 1 đến 2	từ 1 đến 2	6	Kết hợp khám và chữa
7. Tai Mũi Họng	từ 1 đến 2	1	6	Kết hợp khám và chữa
8. Mắt	từ 1 đến 2	1	6	Kết hợp khám và chữa
9. Truyền nhiễm	từ 1 đến 2	1	6	Chỗ khám, chữa cách ly
10. Y học cổ truyền	từ 1 đến 2	1	10	Kết hợp khám nội khoa

6.2.3. Diện tích các phòng trong Khoa Khám bệnh đa khoa và điều trị ngoại trú được quy định trong Bảng 4.

Bảng 4 - Diện tích các phòng trong Khoa Khám bệnh đa khoa và điều trị ngoại trú

Tên khoa, phòng	Diện tích	
	Quy mô lớn từ 150 giường đến 250 giường	Quy mô nhỏ từ 50 giường đến 150 giường
A. Khối tiếp đón		
1. Phát số, không nhỏ hơn	18 m ² /khu	
2. Thủ tục - thanh toán, không nhỏ hơn	24 m ² /khu	
3. Khu vệ sinh (nam/nữ riêng biệt)	18 m ² /khu x 02 khu	
4. Chỗ đợi, chờ khám	Xem điều 6.2.6 TCVN 4470 : 2012	

B. Khối Khám - điều trị ngoại trú	
1. Khám nội	
- Phòng khám	từ 9 m ² /chỗ đến 12 m ² /chỗ
- Phòng sơ cứu (từ 01 giường đến 02 giường)	từ 15 m ² /phòng đến 18 m ² /phòng
2. Thần kinh	từ 12 m ² /chỗ đến 15 m ² /chỗ
3. Da liễu	
- Phòng khám	từ 12 m ² /chỗ đến 15 m ² /chỗ
- Phòng điều trị	từ 9 m ² / chỗ đến 12 m ² /chỗ
4. Đông y	
- Phòng khám	12 m ² /chỗ
- Phòng châm cứu	12 m ² /chỗ
5. Khám ngoại	
- Phòng khám	từ 9 m ² /chỗ đến 12 m ² /chỗ
- Thủ thuật ngoại	từ 24 m ² /chỗ đến 30 m ² /chỗ
- Chuẩn bị dụng cụ	từ 9 m ² /chỗ đến 12 m ² /chỗ
6. Khám nhi	
- Phòng khám nhi thường	từ 9 m ² /chỗ đến 12 m ² /chỗ
- Phòng khám bệnh nhi truyền nhiễm	Dùng chung phòng khám của khoa Truyền nhiễm
7. Bệnh truyền nhiễm	từ 12 m ² /chỗ đến 15 m ² /chỗ
8. Phụ, Sản	
- Phòng khám sản khoa	từ 15 m ² /chỗ đến 18 m ² /chỗ
- Phòng khám phụ khoa	từ 15 m ² /chỗ đến 18 m ² /chỗ
9. Răng Hàm Mặt	
- Phòng khám (01 ghế)	từ 12 m ² /chỗ đến 15 m ² /chỗ
- Phòng tiểu phẫu	từ 12 m ² /chỗ đến 15 m ² /chỗ
- Phòng chỉnh hình	từ 9 m ² /chỗ đến 12 m ² /chỗ
- Rửa háp sấy dụng cụ	từ 4 m ² /chỗ đến 6 m ² /chỗ
10. Tai Mũi Họng	
- Phòng khám	từ 12 m ² /chỗ đến 15 m ² /chỗ
- Phòng điều trị	từ 15 m ² /chỗ đến 18 m ² /chỗ
11. Mắt	
- Phòng khám (phần sáng)	từ 15 m ² /chỗ đến 18 m ² /chỗ
- Phòng khám (phần tối)	từ 12 m ² /chỗ đến 18 m ² /chỗ
- Phòng điều trị	từ 18 m ² /chỗ đến 24 m ² /chỗ
C. Bộ phận nghiệp vụ	
1. Phòng phát thuốc, kho thuốc	từ 15 m ² /phòng đến 18 m ² /phòng
2. Chỗ bán thuốc	từ 15 m ² /phòng đến 18 m ² /phòng
3. Phòng chẩn đoán, xét nghiệm nhanh	
- Chỗ đợi	Xem điều 6.2.6 TCVN 4470 : 2012
- Chỗ lấy bệnh phẩm	từ 12 m ² /khu đến 15 m ² /khu
- Phòng xét nghiệm	từ 24 m ² /phòng đến 36 m ² /phòng
- Phòng Xquang	từ 24 m ² /phòng đến 36 m ² /phòng

- Phòng siêu âm	từ 24 m ² /phòng đến 36 m ² /phòng
- Phòng bác sỹ Xquang và lưu hồ sơ	từ 12 m ² /phòng đến 15 m ² /phòng
4. Phòng lưu hồ sơ của phòng khám	từ 18 m ² /phòng đến 24 m ² /phòng
5. Kho sạch	từ 18 m ² /phòng đến 21 m ² /phòng
6. Phòng quản lý trang thiết bị	từ 15 m ² /phòng đến 18 m ² /phòng
7. Kho chứa hóa chất	từ 12 m ² /phòng đến 15 m ² /phòng
8. Kho bẩn	từ 12 m ² /phòng đến 15 m ² /phòng
D. Bộ phận tiếp nhận	
1. Phòng thay gửi quần áo	từ 6 m ² /phòng đến 9 m ² /phòng
2. Phòng tiếp nhận	từ 9 m ² /phòng đến 12 m ² /phòng
3. Kho quần áo, đồ dùng:	
- Đồ sạch của bệnh nhân	từ 12 m ² /phòng đến 15 m ² /phòng
- Đồ gửi của bệnh nhân	từ 12 m ² /phòng đến 15 m ² /phòng
E. Bộ phận hành chính	
1. Phòng trưởng khoa	18 m ² /phòng
2. Phòng sinh hoạt	từ 18 m ² /phòng đến 24 m ² /phòng
3. Thay quần áo nhân viên	từ 9 m ² /phòng đến 12 m ² /phòng
4. Vệ sinh	từ 18 m ² /khu đến 24 m ² /khu

6.3. Khu Điều trị nội trú

6.3.1. Tuân thủ các yêu cầu chung của Khu điều trị nội trú được nêu trong 6.3 TCVN 4470 : 2012 và các quy định trong tiêu chuẩn này.

6.3.2. Khu Điều trị nội trú gồm các khoa sau:

- | | |
|--|---|
| 1) Khoa Nội; | 6) Khoa Truyền nhiễm; |
| 2) Khoa Ngoại; | 7) Khoa Cấp cứu - Hồi sức tích cực - Chống độc; |
| 3) Khoa Phụ sản; | 8) Khoa Y học cổ truyền; |
| 4) Khoa Nhi; | 9) Khoa Vật lý trị liệu - phục hồi chức năng; |
| 5) Khoa Răng - Hàm - Mặt, Tai - Mũi - Họng, Mắt; | |

6.3.3. Khu Điều trị nội trú của Bệnh viện phải thiết kế thành đơn nguyên điều trị có quy mô từ 10 đến 35 giường theo yêu cầu của từng khoa riêng biệt. Các khoa có số giường lưu không đủ số giường tối thiểu của đơn nguyên điều trị thì cho phép bố trí liên khoa (từ 2 đến 3 khoa). Khu bệnh nhân liên khoa phải bố trí phòng bệnh riêng theo từng chuyên khoa. Cơ cấu tỷ lệ giường lưu tối thiểu của các chuyên khoa xem Bảng 5.

CHÚ THÍCH: Đơn nguyên điều trị nội trú bao gồm các bộ phận sau:

- Phòng bệnh nhân và phòng sinh hoạt của bệnh nhân;
- Phòng làm việc, sinh hoạt của nhân viên;
- Các phòng nghiệp vụ của đơn nguyên.

Bảng 5 - Cơ cấu tỷ lệ giường lưu tối thiểu của các chuyên khoa

Tên khoa	Quy mô lớn		Quy mô nhỏ	
	từ 150 giường đến 250 giường		từ 50 giường đến 150 giường	
	Số giường (giường)	Tỷ lệ (%)	Số giường (giường)	Tỷ lệ (%)
1. Khoa Nội		từ 28 đến 31		28
+ Nội Tổng quát	từ 20 đến 40		từ 14 đến 42	
+...	37		-	
2. Khoa Ngoại Tổng quát	từ 30 đến 50	20	từ 10 đến 30	20

3. Khoa Phụ Sản	từ 15 đến 25	10	từ 7 đến 18	từ 14 đến 12
4. Khoa Nhi	từ 15 đến 25	10	từ 5 đến 15	10
5. Khoa Mắt	từ 15 đến 25	10	từ 5 đến 15	10
6. Khoa Tai Mũi Họng				
7. Khoa Răng Hàm Mặt				
8. Khoa Truyền nhiễm	từ 9 đến 15	6	từ 3 đến 9	6
9. Khoa Cấp cứu - Hồi sức tích cực - Chống độc	từ 9 đến 20	từ 6 đến 8	từ 3 đến 12	từ 6 đến 8
10. Khoa Y học cổ truyền	từ 15 đến 13	từ 10 đến 5	từ 3 đến 9	6
Tổng cộng	từ 150 đến 250	100	từ 50 đến 150	10

6.3.4. Khoa Y học cổ truyền trong Bệnh viện Quận huyện:

- Quy mô nhỏ (từ 50 giường đến 150 giường) được phép chung với Khoa Nội;
- Quy mô lớn (từ 150 giường đến 250 giường) có thể bố trí độc lập tùy từng bệnh viện. Khi bố trí độc lập cần tuân thủ các quy định chung của Khoa Y học cổ truyền được nêu trong TCVN 4470 : 2012.

6.3.5. Khu vực bệnh phòng của bệnh nhân phụ khoa nên bố trí một phòng từ 02 giường đến 04 giường. Không bố trí phòng xét nghiệm trong Khoa Phụ sản của Bệnh viện quận huyện.

6.3.6. Khoa Nhi

6.3.6.1. Tiêu chuẩn diện tích và số giường trong một phòng của đơn nguyên nhi được quy định như sau:

- Cho trẻ sơ sinh và trẻ nhỏ: từ 3 m²/giường đến 4 m²/giường, bố trí tối đa 08 giường/phòng;
- Cho trẻ lớn: từ 5 m²/giường đến 6 m²/giường, bố trí tối đa 06 giường/phòng.

CHÚ THÍCH: Trong trường hợp cần tổ chức chỗ ăn, nghỉ cho bà mẹ, phải được nêu trong báo cáo đầu tư và được Bộ Y tế hoặc cơ quan có thẩm quyền phê duyệt.

6.3.6.2. Số giường trẻ sơ sinh tính bằng số giường sản phụ.

6.3.6.3. Phòng sơ sinh thiếu tháng và sơ sinh cách ly phải ngăn riêng thành căn, mỗi căn không quá 02 giường. Phòng điều trị trẻ sơ sinh phải có cửa hoặc tường ngăn bằng kính để quan sát và theo dõi.

6.3.6.4. Các phòng phục vụ sinh hoạt trong đơn nguyên nhi gồm: Chỗ chuẩn bị đồ ăn và ăn, chỗ tắm, giặt, khu vệ sinh, kho...

6.3.7. Trong Liên Khoa Răng hàm mặt - Tai mũi họng - Mắt của bệnh viện quận huyện quy mô lớn nên bố trí phòng Xquang cho tối thiểu 01 máy Xquang răng, một labo răng giả cho từ 1 kỹ thuật viên đến 2 kỹ thuật viên.

6.3.8. Khoa Cấp cứu - Hồi sức tích cực - Chống độc

6.3.8.1. Bộ phận tạm lưu cấp cứu bố trí khoảng 03 đến 04 giường tạm lưu cấp cứu để giải quyết tại chỗ các cấp cứu đưa từ bên ngoài vào.

6.3.8.2. Diện tích các phòng trong khoa Cấp cứu - Hồi sức tích cực - Chống độc được quy định trong Bảng 6.

6.3.9. Khoa Vật lý trị liệu - Phục hồi chức năng của Bệnh viện Quận huyện quy mô nhỏ có thể ghép với khoa Nội với quy mô từ 5 giường đến 10 giường. Số chỗ điều trị tối thiểu trong khoa Vật lý trị liệu - phục hồi chức năng được quy định trong Bảng 7 với chỉ tiêu diện tích tối thiểu các phòng được quy định trong Bảng 21 TCVN 4470 : 2012.

Bảng 6 - Diện tích tối thiểu các phòng trong khoa Cấp cứu - Hồi sức tích cực - Chống độc

Tên phòng	Diện tích tối thiểu m ² /phòng	
	Quy mô lớn từ 150 giường đến 250 giường	Quy mô nhỏ từ 50 giường đến 150 giường
Đơn vị cấp cứu		
1. Sảnh	từ 24 đến 36	

2. Phòng đợi cho người nhà bệnh nhân	xem 6.2.6	
3. Phòng sơ cứu, phân loại	từ 18 đến 24	
4. Phòng tạm lưu cấp cứu	15 m ² /giường x 04 giường	15 m ² /giường x 03 giường
Đơn vị hồi sức		
5. Chăm sóc tích cực	15 m ² /giường	15 m ² /giường
6. Phòng thủ thuật	từ 18 đến 24	
7. Phòng trực theo dõi	từ 18 đến 24	từ 24 đến 36
8. Phòng trưởng khoa	18	
9. Phòng bác sỹ	24	
10. Phòng y tá, hộ lý	từ 15 đến 24	
11. Phòng Hội chẩn, giao ban, đào tạo	từ 24 đến 36	
12. Kho sạch	từ 12 đến 18	
13. Kho bẩn	từ 12 đến 18	
14. Vệ sinh, thay đồ nhân viên ^{a)} (Nam/nữ riêng biệt)	18 m ² /khu x 02 khu	
CHÚ THÍCH: ^{a)} và không nhỏ hơn 1,0 m ² / nhân viên.		

Bảng 7 - Số chỗ điều trị tối thiểu trong khoa Vật lý trị liệu - phục hồi chức năng

Tên phòng	Số chỗ
1. Phòng điều trị bằng quang điện	
- Chỗ điều trị bằng tia hồng ngoại	2
- Chỗ điều trị bằng tử ngoại	1
- Chỗ điều trị bằng điện	1
- Chỗ điều trị bằng các máy khác	-
2. Phòng điều trị nhiệt	
- Bó paraffin, ngải cứu	2
- Xông	1
3. Phòng điều trị vận động và thể dục	
- Phòng thể dục	
- Xoa bóp	2
4. Phòng thủy trị liệu	
- Chỗ tắm, ngâm nước	3
- Chỗ tắm bùn khoáng	4

6.4. Khu Kỹ thuật nghiệp vụ

6.4.1. Khu Kỹ thuật nghiệp vụ gồm các khoa sau:

- 1) Đơn vị Phẫu thuật;
- 2) Khoa Chẩn đoán hình ảnh;
- 3) Khoa Xét nghiệm;
- 4) Khoa Giải phẫu bệnh;
- 5) Khoa Dược;
- 6) Khoa Dinh dưỡng;
- 7) Khoa Quản lý nhiễm khuẩn.

6.4.2. Khu Kỹ thuật nghiệp vụ của Bệnh viện quận huyện cần tuân thủ các quy định được nêu trong 6.4 TCVN 4470 : 2012 và các quy định trong tiêu chuẩn này.

6.4.3. Diện tích tối thiểu các phòng trong Đơn vị phẫu thuật được quy định trong Bảng 8.

Bảng 8 - Diện tích tối thiểu các phòng trong Đơn vị phẫu thuật

Tên khoa, phòng	Diện tích tối thiểu (m ² /phòng)	
	Quy mô lớn từ 150 giường đến 250 giường	Quy mô nhỏ từ 50 giường đến 150 giường
A. Khu vực vô khuẩn		
1. Mổ tổng hợp	36 x 02 phòng	36 x 01 phòng
2. Mổ hữu khuẩn	36 x 01 phòng	36 x 01 phòng
3. Rửa tay vô khuẩn	tùy yêu cầu sử dụng và cách bố trí các phòng mổ mà tính toán cho phù hợp	
4. Cung cấp vật tư	18	
B. Khu vực sạch		
1. Tiền mê (có thể kết hợp với hành lang sạch)	9 m ² /giường x 02 giường	
2. Phòng nghỉ giữa ca mổ	từ 16 đến 18	
3. Phòng ghi hồ sơ mổ	9	
4. Phòng khử khuẩn	từ 12 đến 24	
5. Phòng đồ thải	từ 12 đến 18	
6. Kho thiết bị	từ 18 đến 24	
C. Khu phụ trợ		
1. Tiếp nhận bệnh nhân	24	
2. Hồi tỉnh	12 m ² /giường x 02 giường	
3. Hành chính, trực	từ 15 đến 18	
4. Hội chẩn, đào tạo	từ 18 đến 24	
5. Thay quần áo, vệ sinh (Nam/nữ riêng biệt)	18 x 02 phòng	
6. Phòng trưởng khoa	18	
7. Bác sỹ	18 x 02 phòng	
8. Phòng y tá, hộ lý	18 x 02 phòng	

6.4.4. Khoa Chẩn đoán hình ảnh

6.4.4.1. Diện tích các phòng trong Khu vực kỹ thuật của Khoa Chẩn đoán hình ảnh được quy định trong Bảng 9.

Bảng 9 - Diện tích các phòng trong Khu vực kỹ thuật của khoa Chẩn đoán hình ảnh

Tên khoa, phòng	Diện tích tối thiểu	
	Quy mô lớn từ 150 giường đến 250 giường	Quy mô nhỏ từ 50 giường đến 150 giường
A. Phòng Xquang thông thường		
1. Khu vực đặt máy		
- Phòng chụp	20 m ² /máy	20 m ² /máy
- Phòng điều khiển	02 phòng x 6 m ² /phòng	01 phòng x 6 m ² /phòng
2. Khu vực chuẩn bị		
- Buồng tháo, thụt	9 m ² /phòng	9 m ² /phòng
- Phòng nghỉ bệnh nhân	02 giường x 9 m ² /giường	01 giường x 9 m ² /giường
B. Siêu âm		
- Phòng siêu âm	03 máy x 9 m ² /máy	02 máy x 9 m ² /máy

- Phòng chuẩn bị	9 m ² /phòng	9 m ² /phòng
C. Nội soi		
- Phòng nội soi dạ dày	01 phòng x 24 m ² /phòng	01 phòng x 24 m ² /phòng
- Phòng nội soi tiết niệu	01 phòng x 24 m ² /phòng	-
- Phòng chuẩn bị	9 m ² /phòng	9 m ² /phòng
Phòng đọc và xử lý hình ảnh	24 m ² /phòng	24 m ² /phòng
Phòng rửa phim và phân loại	18 m ² /phòng	18 m ² /phòng
CHÚ THÍCH: Nếu máy chụp, chiếu có bản thiết kế phòng đặt máy của nhà sản xuất kèm theo thì kích thước phòng tối thiểu phải không nhỏ hơn kích thước quy định bởi nhà sản xuất.		

6.4.4.2. Diện tích tối thiểu của khu vực hành chính, phụ trợ khoa Chẩn đoán hình ảnh được quy định trong Bảng 10.

Bảng 10 - Diện tích tối thiểu của khu vực hành chính, phụ trợ khoa Chẩn đoán hình ảnh

Tên phòng	Diện tích (m ² /phòng)	Ghi chú
1. Phòng đăng ký lấy số, trả kết quả	24	
2. Khu vệ sinh bệnh nhân (nam, nữ)	18 m ² x 02 khu	
3. Đợi chụp	1,2 m ² /chỗ/đơn vị chẩn đoán	
4. Phòng trưởng khoa	18	
5. Phòng hành chính, giao ban	từ 24 đến 36	0,8 m ² /chỗ đến 1,0 m ² /chỗ giảng dạy, hội họp
6. Phòng trực nhân viên	từ 12 đến 18	
7. Kho thiết bị, dụng cụ	từ 12 đến 18	
8. Kho phim, hóa chất	từ 12 đến 18	
9. Khu vệ sinh, thay quần áo nhân viên (nam/nữ)	18 m ² x 02 khu	

6.4.5. Diện tích tối thiểu các phòng trong khoa Xét nghiệm được quy định trong Bảng 11.

Bảng 11 - Diện tích tối thiểu các phòng trong các khoa Xét nghiệm

Tên phòng	Diện tích tối thiểu (m ² /phòng)	Ghi chú
Khu nghiệp vụ kỹ thuật		
1. Xét nghiệm vi sinh	30	
2. Xét nghiệm hóa sinh	40	
3. Xét nghiệm huyết học	40	
4. Phòng vô khuẩn	9	
5. Chuẩn bị	18	
6. Phòng rửa/tiệt trùng	12	
7. Kho hóa chất	12	
8. Phòng trữ máu	12	
Khu phụ trợ		
1. Trực + nhận/trả kết quả	18	
2. Phòng lấy mẫu xét nghiệm	12	Liên kề với phòng thủ tục
3. Kho chung	18	Liên kề với phòng thủ tục
4. Phòng hành chính, giao ban	36	
5. Phòng trưởng khoa	18	

6. Phòng nhân viên, trực khoa	24	
7. Khu vệ sinh, thay quần áo nhân viên (nam/nữ)	24 x 02 khu	

6.4.6. Diện tích tối thiểu của các phòng trong khoa Giải phẫu bệnh được quy định trong Bảng 12.

Bảng 12 - Diện tích tối thiểu các phòng khoa Giải phẫu bệnh

Tên khoa, phòng	Diện tích (m ² /phòng)
Khu nghiệp vụ kỹ thuật (Labo giải phẫu bệnh)	
Labo Giải phẫu bệnh được tổ chức tích hợp trong Khoa Xét nghiệm của Bệnh viện, được bố trí riêng biệt không làm ảnh hưởng đến các bộ phận khác trong Khoa Xét nghiệm.	
Khu phụ trợ	
1. Phòng nhân viên, trực khoa	18
2. Phòng trưởng khoa	18
3. Khu vệ sinh, thay đồ nhân viên (nam/nữ)	12 m ² x 02 khu
4. Phòng tang lễ	54
5. Phòng dịch vụ tang lễ	15
6. Phòng lưu tử thi	18
7. Phòng khám nghiệm tử thi ^{a)}	36
8. Phòng lưu trữ bệnh phẩm	từ 15 đến 18
9. Kho	từ 15 đến 18
18. Phòng rửa, tiệt trùng	từ 12 đến 18
19. Phòng hành chính	18
CHÚ THÍCH: ^{a)} Bệnh viện quy mô nhỏ không có phòng khám nghiệm tử thi	

6.4.7. Diện tích tối thiểu các phòng trong khoa Dược được quy định trong Bảng 13.

Bảng 13 - Diện tích tối thiểu các phòng trong khoa Dược

Tên khoa, phòng	Diện tích tối thiểu (m ² /phòng)
Khu vực sản xuất	
1. Phòng rửa hấp	
- Chỗ thu chai lọ	từ 9 đến 12
- Chỗ ngâm, rửa	từ 15 đến 18
- Chỗ sấy, hấp	từ 9 đến 12
2. Các phòng pha chế tân dược	
- Phòng cất nước	từ 6 đến 9
- Phòng pha thuốc nước	từ 15 đến 18
- Phòng pha chế các loại thuốc khác	từ 9 đến 15
- Phòng kiểm nghiệm	từ 12 đến 15
- Phòng soi dán nhãn	từ 9 đến 12
3. Các phòng bào chế tân, đông dược	
- Phòng chứa vật liệu tươi	từ 18 đến 24
- Chỗ ngâm, rửa, xát	tùy thuộc vào điều kiện cụ thể
- Chỗ hong phơi, sấy	
4. Phòng chế dược liệu khô	
- Xay tán	từ 9 đến 12

- Luyện hoàn đóng gói, bốc thuốc	từ 15 đến 18
- Bếp sắc thuốc, nấu cao	từ 9 đến 12
- Kho thành phẩm tạm thời	từ 9 đến 12
Khu vực bảo quản, cấp phát	
1. Quầy cấp phát	
- Chỗ đợi	9
- Quầy phát thuốc	từ 15 đến 18
2. Kho dược	từ 24 đến 36
3. Kho - phòng lạnh	từ 9 đến 12
4. Kho băng băng y tế, dụng cụ y tế	từ 24 đến 36
5. Kho dự trữ dụng cụ y tế	từ 24 đến 36
6. Kho phế liệu	từ 9 đến 12
Các phòng hành chính, sinh hoạt	
1. Phòng trưởng khoa	18
2. Phòng thống kê, kế toán	từ 15 đến 21
3. Phòng sinh hoạt	từ 15 đến 18
4. Khu vệ sinh, thay quần áo nhân viên (nam/nữ riêng biệt)	18 x 02 khu

6.4.8. Diện tích tối thiểu các phòng trong khoa Dinh dưỡng được quy định trong Bảng 14.

Bảng 14 - Diện tích tối thiểu các phòng trong khoa Dinh dưỡng

Tên khoa, phòng	Diện tích (m ²)
Khu vực sản xuất	
1. Khâu gia công thô	
- Sân sản xuất	từ 18 đến 24
- Bể nước	từ 9 đến 12
2. Chỗ gia công kỹ	
- Chỗ bếp nấu	từ 21 đến 36
- Chỗ để bình ga	từ 9 đến 15
- Chỗ đun nước	từ 9 đến 12
- Chỗ pha sữa và phân phối sữa	9
3. Chỗ phân phối	
- Chỗ thái chín, giao thức ăn	từ 18 đến 24
- Chỗ nhận thức ăn, xếp xe đẩy thức ăn	từ 18 đến 30
- Kho lẻ, tủ lạnh	từ 15 đến 24
- Chỗ rửa bát đĩa, xe đẩy	từ 21 đến 30
Khu vực kho và hành chính	
1. Nhà kho	
- Chỗ nhập xuất kho	từ 12 đến 15
- Lương thực	từ 15 đến 18
- Thực phẩm khô gia vị	từ 15 đến 24
- Bát đĩa đồ dùng	từ 15 đến 24
- Kho lạnh	từ 12 đến 18
2. Các phòng hành chính - sinh hoạt	
- Phòng quản lý, bác sỹ, y sỹ dinh dưỡng, thống kê kế toán	từ 15 đến 24

- Phòng sinh hoạt	từ 18 đến 24
- Phòng trực và nghỉ	từ 15 đến 18
- Phòng thay quần áo nhân viên (nam/nữ riêng biệt)	6 x 02 phòng
- Khu vệ sinh (nam/nữ riêng biệt)	18 x 02 khu

6.4.9. Bộ phận giặt là trong khoa Quản lý nhiễm khuẩn được thiết kế theo diện tích quy định trong Bảng 15.

Bảng 15 - Diện tích thiết kế bộ phận giặt là

Loại phòng	Diện tích (m ²)
1. Chỗ kiểm nhận (có cửa riêng, không gần với vùng đồ vải sạch)	từ 12 đến 15
2. Gian giặt:	
- Bể ngâm thô	từ 9 đến 12
- Bể ngâm tẩy	từ 9 đến 12
- Chỗ đặt máy giặt, vắt, sấy	từ 24 đến 36
3. Phòng phơi trong nhà	từ 24 đến 36
4. Sân phơi	từ 48 đến 60
5. Phòng là, gấp	từ 12 đến 18
6. Khâu vá	từ 9 đến 12
7. Kho cấp phát đồ sạch	từ 15 đến 18
8. Chỗ thay quần áo	từ 6 đến 9
9. Chỗ nghỉ nhân viên	từ 12 đến 18
10. Khu vệ sinh, tắm (nam/nữ)	18 x 02 khu

CHÚ THÍCH: Trong điều kiện cho phép, nếu sử dụng máy giặt, máy vắt, hấp liên hoàn thì khi thiết kế cần dựa vào catalog của nhà sản xuất để tính diện tích không gian của phòng giặt - vắt - sấy hấp.

6.5. Khu Hành chính quản trị

6.5.1. Khu Hành chính quản trị của Bệnh viện quận huyện cần tuân thủ các quy định được nêu trong 6.5 TCVN 4470 : 2012 và các quy định trong tiêu chuẩn này.

6.5.2. Diện tích tối thiểu của một số phòng chức năng trong bệnh viện được quy định trong Bảng 16.

Bảng 16 - Diện tích tối thiểu của một số phòng chức năng trong bệnh viện

Loại phòng	Diện tích (m ²)
1. Phòng họp giao ban	từ 24 đến 36
2. Phòng Đảng, Đoàn thể	từ 12 đến 15
3. Phòng Kế hoạch tổng hợp	từ 15 đến 18
4. Phòng Tổ chức cán bộ	từ 12 đến 18
5. Phòng Tài chính - kế toán	từ 15 đến 18
6. Phòng Y tá điều dưỡng	từ 12 đến 18
7. Phòng Hành chính - quản trị	từ 18 đến 24
8. Phòng lưu trữ hồ sơ	từ 18 đến 24
9. Phòng vật tư, trang thiết bị y tế	từ 15 đến 21
10. Phòng đào tạo và nghiên cứu khoa học	từ 15 đến 21
11. Phòng tổng đài	từ 6 đến 9
12. Thư viện, phòng đọc	từ 36 đến 48
CHÚ THÍCH:	
1) Trong trường hợp cần thiết kế phòng họp lớn hoặc hội trường, chỉ tiêu diện tích bằng 0,8	

m²/chỗ, với số chỗ từ 60% đến 70% tổng số nhân viên trong bệnh viện.

2) Yêu cầu thiết kế phòng lưu trữ, thư viện có thể tham khảo các tiêu chuẩn hiện hành có liên quan.

6.6. Khu Kỹ thuật hậu cần và dịch vụ tổng hợp

6.6.1. Khu Kỹ thuật hậu cần và dịch vụ tổng hợp của Bệnh viện quận huyện cần tuân thủ các quy định được nêu trong 6.6 TCVN 4470 : 2012 và các quy định trong tiêu chuẩn này.

6.6.2. Diện tích các gian kho và xưởng được quy định trong Bảng 17.

Bảng 17 - Diện tích các gian kho và xưởng

Loại phòng	Diện tích (m ²)
1. Kho dự trữ đồ vải, văn phòng phẩm, đồ dùng sinh hoạt của bệnh nhân, nhân viên.	từ 27 đến 30
2. Kho đồ cũ, bao bì.	từ 15 đến 18
3. Xưởng sửa chữa nhỏ:	
- Đồ điện	từ 12 đến 15
- Thiết bị nhà cửa	từ 15 đến 18
CHÚ THÍCH: Chỉ tiêu diện tích tính toán kho vật tư, thiết bị y tế thông thường và kho chăn màn, đệm lầy: 20 m ² /100 giường.	

6.6.3. Diện tích tối thiểu các bộ phận trong khu Dịch vụ tổng hợp được quy định trong Bảng 18.

Bảng 18 - Diện tích tối thiểu các bộ phận trong khu Dịch vụ tổng hợp

Loại phòng	Diện tích (m ²)
1. Quầy bán thuốc	từ 15 đến 18
2. Quầy tạp hóa	từ 15 đến 24
3. Quầy giải khát	từ 18 đến 36
4. Quầy sách báo, tem thư, điện thoại	từ 12 đến 18
5. Cửa hàng ăn uống (nếu có)	Có thể kết hợp với khoa Dinh dưỡng của Bệnh viện quận huyện
6. Nhà trọ cho người nhà trông nom bệnh nhân	Tính theo tỷ lệ bệnh nhân cấp cứu và bệnh nhân nặng. Tiêu chuẩn diện tích 6 m ² /giường trọ
CHÚ THÍCH: Diện tích các quầy giải khát đã bao gồm chỗ bán hàng, kho chứa và chỗ chế biến.	

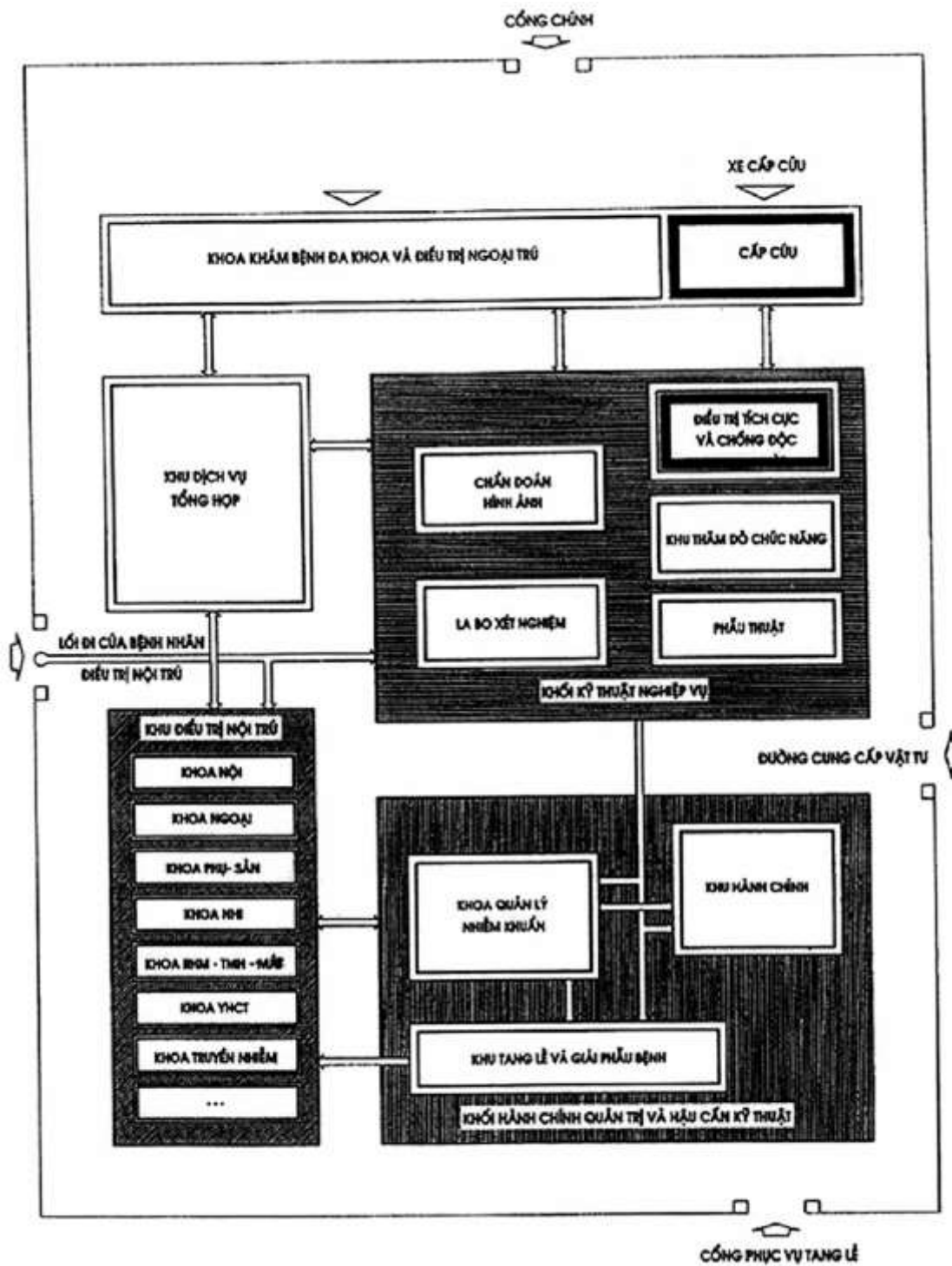
7. Yêu cầu thiết kế hệ thống kỹ thuật

Khi thiết kế hệ thống kỹ thuật của Bệnh viện quận huyện cần tuân thủ các quy định được nêu trong điều 7 của TCVN 4470 : 2012.

Phụ lục A

(Tham khảo)

Sơ đồ phân khu chức năng bệnh viện quận huyện

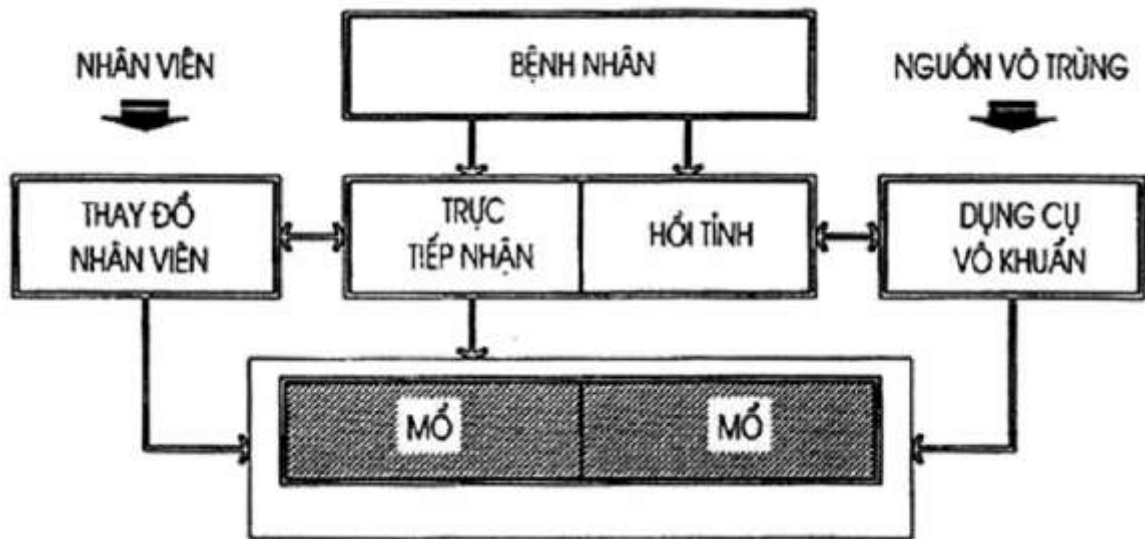


Hình A.1 - Sơ đồ phân khu chức năng Bệnh viện quận huyện

Phụ lục B

(Tham khảo)

Sơ đồ dây chuyền Đơn vị phẫu thuật



Hình B.1 - Sơ đồ dây chuyền Đơn vị phẫu thuật

MỤC LỤC

- 1 Phạm vi áp dụng
 - 2 Tài liệu viện dẫn
 - 3 Thuật ngữ và định nghĩa
 - 4 Quy định chung
 - 5 Yêu cầu về khu đất xây dựng và quy hoạch tổng mặt bằng
 - 5.1 Yêu cầu về khu đất xây dựng
 - 5.2 Yêu cầu về quy hoạch tổng mặt bằng
 - 6 Nội dung công trình và giải pháp thiết kế
 - 6.1 Yêu cầu chung
 - 6.1.1 Nội dung công trình
 - 6.1.2 Yêu cầu về kích thước thông thủy
 - 6.2 Khoa Khám bệnh đa khoa và điều trị ngoại trú
 - 6.3 Khu Điều trị nội trú
 - 6.4 Khu Kỹ thuật nghiệp vụ
 - 6.5 Khu Hành chính quản trị
 - 6.6 Khu Kỹ thuật hậu cần và dịch vụ tổng hợp
 - 7 Yêu cầu thiết kế hệ thống kỹ thuật
- Phụ lục A (tham khảo) Sơ đồ phân khu chức năng Bệnh viện quận huyện
- Phụ lục B (tham khảo) Sơ đồ dây chuyền Đơn vị phẫu thuật